NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TIẾP CẬN LÍ LUẬN VỀ GIẢNG DẠY TIẾNG ANH PHÁP LÍ THEO PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC DỰA TRÊN TÌNH HUỐNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

LÃ NGUYỄN BÌNH MINH* - NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN - VŨ VĂN TUẤN*****

TÓM TẮT: Nghiên cứu này được triển khai theo hướng tiếp cận lí thuyết nhằm làm rõ những vấn đề nền tảng về giảng dạy tiếng Anh pháp lí - một nhánh của tiếng Anh chuyên ngành - thông qua phương pháp dạy học dựa trên tình huống (problem-based learning - PBL) trong thời kì chuyển đổi số. Nghiên cứu tập trung phân tích đặc điểm cốt lõi của PBL và khung lí thuyết về ứng dụng công nghệ vào giảng dạy, qua đó làm sáng tỏ sự cần thiết của việc đưa công nghệ số vào mô hình PBL trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí. Từ đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một số đề xuất sư phạm cho giảng viên để có thể áp dụng hiệu quả PBL tích hợp công nghệ số để giảng dạy TAPL, góp phần nâng kết quả và trải nghiệm học tập của sinh viên.

TỪ KHOÁ: Tiếng Anh pháp lí; phương pháp dạy học dựa trên tình huống/PBL; công nghệ, chuyển đổi số

NHẬN BÀI: 27/07/2025. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 05/11/2025

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam đang được thúc đẩy mạnh mẽ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về "chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2025-2030", việc đổi mới phương pháp dạy học (PPHD) tiếng Anh chuyên ngành theo hướng tích hợp các phương pháp hiện đại có sự hỗ trợ của công nghệ số là một yêu cầu tất yếu. Tiếng Anh pháp lí - một phân nhánh của tiếng Anh chuyên ngành - cũng không nằm ngoài xu thế đó.

Trong thế kỉ 21, PPDH tiếng Anh chuyên ngành hiện đại không chỉ nhằm mục đích nâng cao năng lực ngôn ngữ chuyên ngành, mà còn cần phát triển các kĩ năng cần thiết như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, hợp tác và sáng tạo để thành công. Trong lịch sử phát triển các đường hướng dạy ngôn ngữ, giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành đã dịch chuyển từ cách tiếp cận truyền thống như dịch ngữ pháp hay phương pháp trực tiếp sang các PPDH hiện đại dựa trên nền tảng của đường hướng giao tiếp, tiêu biểu như phương pháp "tiếp cận nội dung", phương pháp "tích hợp nội dung và ngôn ngữ", PPDH dựa trên nhiệm vụ và PPDH dựa trên tình huống (Problem-Based Learning - PBL). Trong số đó, PBL là một PPHD tích cực được khuyến nghị rộng rãi trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành bởi phương pháp này tạo điều kiện để người học kiến tạo tri thức và hình thành kĩ năng một cách chủ động và đem lại hiệu quả cao hơn so với phương pháp truyền thống (Barrows & Tamblyn, 1980). Các nghiên cứu về sử dụng PBL trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành đã khẳng định hiệu quả của PPDH trong việc nâng cao kiến thức ngôn ngữ và chuyên ngành của người học (Nhật et al., 2022; Xie; 2022), phát triển các kĩ năng học tập của thế kỉ 21 như "tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm" (Xie, 2022). Bên cạnh đó, PBL còn tác động tích cực đến động lực học tập và nâng cao năng lực tự chủ, tự định hướng học tập và học tập suốt đời (Salleh et al., 2018). Có thể nói, PBL là cách tiếp cận phù hợp để giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành luật vì phương pháp này xuất phát đào tạo luật và mô phỏng thực tiễn nghề nghiệp của người làm trong lĩnh vực luật là giải quyết các tình huống pháp lí đặt ra.

Bên cạnh việc áp dụng một PPHD phù hợp như PBL, trong kỉ nguyên số, việc sử dụng các công cụ số vào giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cũng đem lại nhiều lợi ích. Công nghệ không chỉ giúp sinh viên khai thác các nguồn học số phong phú, mà còn cung cấp nền tảng để họ tăng cường tương tác trong các hoạt động học hợp tác và cùng giải quyết vấn đề (Mihaes et al., 2016). Các hoạt động

Trường Đại học Luật Hà Nội:
**Email: dawny99@gmail.com; **Email: bihuonglan@gmail.com;*
***Email: vuvantuan@hlu.edu.vn*

học tập sử dụng công nghệ còn giúp nghệ khơi dậy động lực học tập tiếng Anh chuyên ngành và cải thiện điểm số (Minh, 2024). Đối với giảng viên, công nghệ giúp giám sát hoạt động nhóm, đánh giá sự tiến bộ và kết quả học tập của sinh viên thuận lợi hơn. Do vậy, việc tích hợp công nghệ vào PBL tạo ra một PPDH tích hợp: "Phương pháp dạy học dựa trên tình huống tích hợp công nghệ số" hay "Digital Problem-Based Learning" (sau đây gọi tắt là DPBL), có thể giúp giảng viên tận dụng lợi thế của cả hai yếu tố (phương pháp và công nghệ), vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới PPDH và xu thế chuyển đổi số trong giáo dục đại học đương đại.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào áp dụng PBL trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành nói chung, mà ít tập trung khai thác áp dụng PBL hay DPBL vào giảng dạy tiếng Anh pháp lí. Vì vậy, đề tài được thực hiện ở góc độ lí luận nhằm làm rõ các lí thuyết về PBL, đồng thời phân tích các mô hình ứng dụng công nghệ, làm nền tảng cho các đề xuất sư phạm triển khai hiệu quả DPBL trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí nói riêng và tiếng Anh chuyên ngành nói chung.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Phương pháp dạy học dựa trên tình huống (PBL)

2.2.1. Khái niệm "tình huống" và "phương pháp dạy học dựa trên tình huống"

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, khái niệm "tình huống" là cách diễn đạt ngắn gọn của khái niệm "tình huống có vấn đề" trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí, và được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Phan Thế Sủng và Lưu Xuân Mới (2000) định nghĩa "tình huống" là những sự việc hoặc hoàn cảnh có vấn đề nảy sinh trong cuộc sống mà con người cần kịp thời ứng biến và giải quyết. Trịnh Văn Biểu và Sengsy (2014) quan niệm "tình huống có vấn đề" trong dạy học là những tình huống xuất phát từ đời sống thực tiễn, hoặc là tình huống giả định do giáo viên xây dựng nên để đảm bảo sự phù hợp của tình huống với mục tiêu, nội dung dạy học và đối tượng người học. Trong đào tạo luật, Tô Văn Hoà (2009) cho rằng "tình huống có vấn đề" thường được thiết lập trong một bối cảnh cụ thể như thương lượng hợp đồng, tranh tụng, tranh chấp pháp lí… để sinh viên giải quyết thông qua việc giải thích và áp dụng pháp luật. Theo Barrows và Tamblyn, tình huống trong PBL "đóng vai trò như một chất xúc tác để người học áp dụng các kĩ năng lập luận và giải quyết vấn đề, cũng như tìm tòi thông tin và kiến thức cần thiết để phân tích nguyên nhân vấn đề và tìm ra hướng giải quyết" (tr.18).

PBL cũng có nhiều cách định nghĩa. Nguyễn Ngọc Bảo (1995) quan niệm PBL là PPDH "dựa trên những quy luật của sự lĩnh hội tri thức và cách thức hoạt động một cách sáng tạo bao gồm kết hợp các phương pháp dạy và học có những nét cơ bản của sự tìm tòi khoa học, phát triển tính tích cực và năng lực sáng tạo" (tr.41). Tương tự như vậy, Barrett (2017) cũng định nghĩa PBL là PPDH trong đó giáo viên đặt ra một tình huống để sinh viên có thể tự mình giải quyết hoặc cùng bạn học khác cùng giải quyết, từ đó kiến tạo tri thức. Trong đào tạo luật, PBL là PPDH trong đó các tình huống (có thể là thực tiễn hoặc giả lập) được sử dụng nhằm tạo môi trường học tập xác thực để sinh viên áp dụng tri thức pháp lí vào xử lí vấn đề dưới sự dẫn dắt của GV (Tô Văn Hoà, 2009).

Dựa trên các khái niệm đã đề cập, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng các khái niệm với nội hàm như sau: "Tình huống" trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí là tình huống học tập có yếu tố pháp lí thực tế hoặc giả định, được thiết kế để người học giải quyết thông đó kiến tạo tri thức và hình thành các năng lực.

"PBL trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí" là PPDH trong đó giảng viên sử dụng các tình huống như "chất xúc tác" để sinh viên vận dụng kiến thức ngôn ngữ và pháp luật, kĩ năng tiếng Anh và các kĩ năng khác để giải quyết.

Kết hợp chuyển đổi số, DPBL trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí là PPDH sử dụng các tình huống có yếu tố pháp lí thực tiễn hoặc mô phỏng để người học giải quyết với sự hỗ trợ của công nghệ số, cho phép người học khai thác nguồn học liệu trực tuyến và học hợp tác qua nền tảng số.

2.2.2. Đặc điểm của phương pháp dạy học dựa trên tình huống (PBL)

- *Lấy người học làm trung tâm*: Trong PBL, sinh viên là trung tâm của hoạt động dạy học, chủ động kiến tạo tri thức thông qua phân tích tình huống, tìm kiếm thông tin và đưa ra các cách giải

quyết cho vấn đề đặt ra. Cách tiếp cận này phản ánh "Thuyết Kiến tạo nhận thức" nhấn mạnh rằng tri thức không được truyền đạt nguyên vẹn từ bên ngoài, mà được người học kiến tạo dựa trên kinh nghiệm và quá trình tiếp cận và khai thác thông tin (Piaget, 1972). Sự thay đổi trong vai trò của người học kéo theo sự thay đổi vai trò của người dạy, dịch chuyển từ người cung cấp kiến thức sang người định hướng, điều phối và hỗ trợ.

- *Học hợp tác:* PBL mang tính hợp tác cao vì sinh viên thường phải làm việc nhóm cùng giải quyết tình huống. Trong quá trình làm việc nhóm, các thành viên phải tương tác, phối hợp, thảo luận, phản biện và hỗ trợ lẫn nhau để cùng tìm giải pháp và ra quyết định. Đây chính là quá trình sinh viên cùng kiến tạo tri thức thông qua tương tác xã hội theo "Thuyết Kiến tạo xã hội" của Vygotsky (1978). Cũng theo học thuyết này, việc học diễn ra hiệu quả nhất khi người học tương tác, thảo luận, phản biện lẫn nhau, từ đó mở rộng "vùng phát triển gần" (khoảng cách giữa những gì sinh viên không thể tự mình làm được và có thể làm được với sự hỗ trợ của "người có hiểu biết hơn") và dần nâng cao năng lực học tập.

- *Học tập tích cực*: Bất kì PPDH nào khuyến khích sinh viên thực hiện các hoạt động và suy nghĩ về việc đó, phải làm thay vì chỉ lắng nghe và ghi chép đều được coi là PPDH tích cực. Học tập tích cực có thể được xem là sự cụ thể hoá của "Thuyết học tập trải nghiệm" của Kolb (1984) nhấn mạnh rằng học là chu trình người học kiến tạo kiến thức qua các giai đoạn trải nghiệm, phản tư, khái niệm hoá và vận dụng. PBL thể hiện rõ triết lí này bởi SV được đặt trước các tình huống (trải nghiệm), suy ngẫm trải nghiệm để nhận diện những thiếu sót trong tư duy hay góc nhìn mới về vấn đề đó (phản tư), từ đó rút ra các nguyên tắc (khái niệm hoá) và vận dụng để giải quyết các tình huống mới (thử nghiệm). Chu trình này không chỉ thúc đẩy việc kiến tạo tri thức mà còn thúc đẩy khả năng tư duy ở bậc cao hơn bao gồm "phân tích, đánh giá, và kiến tạo" theo 6 bậc nhận thức của Anderson và Krathwol (2001).

- *Học tập tự định hướng và học tập suốt đời:* Khả năng xác định nhu cầu học tập, đề ra mục tiêu, tìm kiếm nguồn lực, lựa chọn các chiến lược và đánh giá là đặc điểm của năng lực học tập tự định hướng (Knowles, 1975). Đây là năng lực cốt lõi trong kỉ nguyên số khi mà lượng lớn thông tin liên tục cập nhật đòi hỏi người học phải duy trì việc học liên tục - nền tảng để phát triển kĩ năng học tập suốt đời. PBL góp phần nâng cao năng lực này khi đặt sinh viên vào trung tâm của quá trình học, phải tự tìm kiếm thông tin, lên kế hoạch, giám sát tiến độ làm việc của cũng như đánh giá kết quả học tập.

- *Tình huống "mở":* Tình huống trong PBL không có cấu trúc rõ ràng (ill-structured), có độ phức tạp nhất định, không chỉ có một lời giải "đúng", mà cho phép người học tiếp cận theo cách cách khác nhau để tìm giải pháp có tính thuyết phục. Đặc điểm này của tình huống phản ánh Thuyết Kiến tạo nhận thức nhấn mạnh quá trình cân bằng nhận thức (equilibration) diễn ra khi có sự mâu thuẫn giữa kiến thức hiện có và yêu cầu thực tiễn của vấn đề cần giải quyết (Piaget, 1972).

- *Đánh giá toàn diện:* PBL không chỉ hướng đến một mục đích duy nhất là trang bị kiến thức mà còn chú trọng phát triển các kĩ năng quan trọng cho người học như làm việc nhóm, giải quyết vấn đề… (Hmelo-Silver, 2004). Do vậy các phương pháp đánh giá kết quả người học cũng cần có tính bao quát toàn diện, kết hợp đánh giá quá trình (xem xét mức độ đóng góp của mỗi cá nhân, tương tác, kĩ năng tư duy, làm việc nhóm…), và đánh giá tổng kết (đánh giá sản phẩm dưới hình thức thuyết trình và/ hoặc viết). Ngoài ra, tự đánh giá cũng được coi là thành tố quan trọng trong PBL, bởi nó khuyến khích SV phản tư để điều chỉnh chiến lược học tập.

2.2. Sự cần thiết của phương pháp dạy học dựa trên tình huống tích hợp công nghệ số (DPBL) trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí

Như đã nêu, DPBL kết hợp giữa công nghệ và PBL, do vậy DPBL có thể lấy cả công nghệ và ưu điểm của PBL làm đòn bẩy để nâng cao hơn nữa hiệu quả dạy học.

PBL là PPDH xuất phát từ đào tạo luật, nên phương pháp này có sự tương thích cao khi áp dụng để giảng dạy tiếng Anh pháp lí. Thứ nhất, xu hướng trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí hay tiếng Anh chuyên ngành là dạy những gì mà người học cần. Đưa các tình huống pháp lí vào giảng dạy tiếng

Anh pháp lí là cách để sinh viên vừa được thực hành các kĩ năng ngôn ngữ, vừa học cách áp dụng kiến thức pháp luật để giải quyết. Một số nhà nghiên cứu khẳng định PBL giúp tăng cường kĩ năng tiếng Anh và kiến thức chuyên ngành cho người học (Nhật et al., 2022; Xie, 2022).

Thứ hai, "giải quyết vấn đề" là công việc mà những người làm việc trong môi trường pháp lí thường xuyên phải thực hiện. Một sự kiện pháp lí phát sinh, một vấn đề pháp lí cần giải quyết, một tranh chấp xảy ra…đều là những tình huống mà luật sư giải quyết cho khách hàng. Do đó, sử dụng các tình huống để giảng dạy tiếng Anh pháp lí góp phần kết nối lí thuyết với thực hành, giúp sinh viên học cách suy nghĩ và xử lí vấn đề của một luật sư thực thụ. Các nhà nghiên cứu như Xie (2022) và Pankovyk (2024) đã khẳng định hiệu quả của PBL đến kĩ năng "giải quyết vấn đề" của người học tiếng Anh chuyên ngành/ tiếng Anh pháp lí. Bên cạnh đó, các kĩ năng khác của thế kỉ 21 như tư duy, cộng tác, giao tiếp cũng được cải thiện (Xie, 2022).

Thứ ba, PBL là PPHD hiện đại, giúp sinh viên cảm thấy tự tin hơn và có hứng thú học tập hơn (Salleh et al., 2018) - yếu tố cảm xúc quan trọng, giúp inh viên cảm thấy yêu thích môn học và mong muốn được khám phá kiến thức mới. Hơn nữa, các cảm xúc tích cực trên sẽ giúp người học có trải nghiệm học tập tốt hơn và nỗ lực vượt khó để được mục tiêu.

Cuối cùng, khi công nghệ được ứng dụng vào PBL có thể đổi mới cách thức giảng viên và sinh viên triển khai và thực hiện các hoạt động học tập. Sự kết hợp này vừa có thể khai thác lợi ích của PBL, vừa góp phần phát triển năng lực số cho sinh viên trong thời đại khoa học công nghệ.

2.3. Chuyển đổi số và mô hình ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy

2.3.1. Khái niệm

Chuyển đổi số trong giáo dục là quá trình sử dụng công nghệ số để cải tiến cách thức dạy - học và quản lí giáo dục, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận, hiệu quả và chất lượng của hệ thống giáo dục (UNESCO, 2022). Chuyển đổi số trong giảng dạy có thể được hiểu là quá trình tái thiết kế quá trình dạy và học thông qua tích hợp công nghệ số nhằm cá nhân hoá việc học, hỗ trợ các phương pháp sư phạm mới, nâng cao trải nghiệm và kết quả học tập cho người học.

2.3.2. Mô hình ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy

Để việc kết hợp công nghệ vào dạy học đạt hiệu quả cần dựa trên khung lí thuyết hướng dẫn, tiêu biểu là mô hình TPACK và SAMR.

- Mô hình TPACK

TPACK là viết tắt của "Technological Pedagogical Content Knowledge" (tạm dịch: "Kiến thức về nội dung, phương pháp và công nghệ") là khung lí thuyết được Mishra và Koehler (2006) giúp xác định khả năng tích hợp công nghệ của giáo viên (Hình 1). Theo mô hình này, hiệu quả của hoạt động dạy học cần kết hợp hài hoà giữa ba trường kiến thức: "nội dung – sư phạm – công nghệ", được minh hoạ bằng ba vòng tròn giao thoa, thể hiện cấu trúc kiến thức tích hợp mà giáo viên cần có.

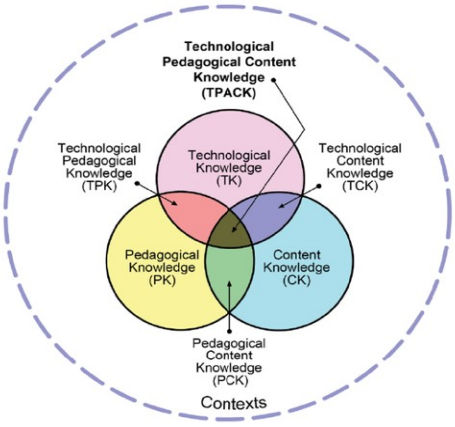

Hình 1*. Mô hình TPACK của Mishra và Koehler (2006)*

Kiến thức nội dung (CK) là kiến thức về nội dung chuyên môn của giáo viên, đóng vai trò nền tảng cơ bản vì nó quyết định cách thức tư duy và PPDH đặc thù của lĩnh vực đó, như tư duy toán học hay tư duy pháp lí. Trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí, kiến thức nội dung bao gồm cả kiến thức tiếng Anh pháp lí và kiến thức chuyên ngành luật. Kiến thức sư phạm (PK) quyết định cách giáo viên vận dụng các lí thuyết và PPDH để tổ chức, quản lí lớp học và đạt được mục tiêu dạy-học. Kiến thức công nghệ (TK) là khả năng sử dụng máy tính, các phần mềm, công cụ trình chiếu và các công nghệ giáo dục khác. Khi khoa học-công nghệ không ngừng phát triển, kiến thức này không chỉ giới hạn ở khả năng sử dụng và còn nằm ở khả năng thích ứng, làm chủ công nghệ mới khi các ứng dụng mới liên tục xuất hiện và nhanh chóng trở nên lỗi thời.

Các vùng giao thoa trong mô hình thể hiện năng lực kết hợp. Khi kết hợp kiến thức nội dung và sư phạm, giáo viên hình thành năng lực PCK, nghĩa là khả năng kết hợp giữa hiểu biết chuyên môn và PPDH để truyền tải một cách hiệu quả nội dung môn học. Công nghệ và nội dung (TCK) là sự kết hợp trong đó công nghệ có thể làm thay đổi cách truyền tải và tiếp nhận kiến thức. Giao thoa giữa công nghệ và sư phạm (TPK) là khả năng ứng dụng công nghệ để nhằm đổi mới PPDH. Điểm giao thoa trung tâm - TPACK - sự kết hợp của cả ba loại kiến thức là năng lực lí tưởng mà giáo viên cần hướng tới để có thể đảm bảo cả ba thành tố công nghệ - nội dung - phương pháp hỗ trợ lẫn nhau, tạo môi trường học tập tối ưu.

Theo mô hình TPACK, khi sử dụng DPBL để giảng dạy tiếng Anh pháp lí, giáo viên cần kết hợp hiệu quả ba trường kiến thức: tiếng Anh pháp lí và luật (kiến thức nội dung), PBL (kiến thức phương pháp) và công nghệ (kiến thức công nghệ) - chẳng hạn sử dụng nền tảng NOTION để dạy và học đạt hiệu quả mong muốn.

- **Mô hình SAMR**

Một mô hình khác về tích hợp công nghệ trong giảng dạy là SAMR của Puentedura (2013), giúp GV lựa chọn công cụ hợp lí vào giảng dạy. SAMR mô tả 4 mức độ tích hợp công nghệ: Thay thế (Substitution), tăng cường (Augmentation), cải biến (Modification) và Tái định nghĩa (Redefinition). Ở mức thay thế, công nghệ chỉ đóng vai trò thay thế cho các công cụ truyền thống như dùng tài liệu điện tử thay cho bản in, hay làm trắc nghiệm trực tuyến thay vì trên giấy. Sang mức độ tăng cường, công nghệ không chỉ thay thế trực tiếp cho các công cụ hoặc phương pháp truyền thống mà nâng cao trải nghiệm người học. Ví dụ: sử dụng video hay tài liệu đa phương tiện tăng tính tương tác.

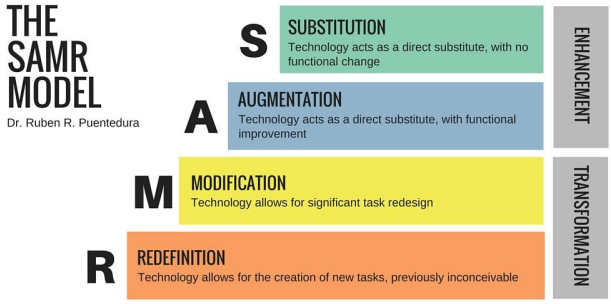

***Hình 2**. Mô hình SAMR của Puentdura (2010)*

Mức cải tiến là mức độ chuyển giao từ tăng cường (enhancement) sang chuyển đổi cách ứng dụng công nghệ (transformation). Ở cấp độ này, việc tích hợp các công cụ mới không đơn thuần chỉ là thay thế hoặc tăng cường các công cụ truyền thống, mà làm thay đổi các cách thức giảng dạy và trải nghiệm người học, tăng cường tính tự chủ và vị trí trung tâm của người học. Ở mức cao nhất -Tái định nghĩa, công nghệ cho phép thiết kế những hoạt động học tập hoàn toàn mới mà PPHD truyền thống triển khai được. Ví dụ, sử dụng Notion làm nền tảng tương tác trực tuyến để SV làm việc nhóm, đồng sáng tạo sản phẩm (bài viết), xây dựng kho học liệu mở (chia sẻ nguồn tài liệu số), cho

phép SV theo giám sát trình làm việc nhóm theo thời gian thực là những ứng dụng công nghệ ở mức cải tiến và tái định nghĩa.

SAMR là mô hình mang ý nghĩa sư phạm quan trọng trong giảng dạy TAPL thông qua PBL tích hợp công nghệ số vì nó giúp GV không chỉ đơn thuần số hoá tài liệu hay hoạt động, mà còn từng bước thiết kế các hoạt động dạy học tích hợp công nghệ ở mức cao (chuyển đổi hoặc tái định nghĩa), giúp SV không chỉ học kĩ năng qua các tình huống pháp lí mà còn rèn các kĩ năng thông qua môi trường số.

Tóm lại, kết hợp hai mô hình này giúp giáo viên xác định năng lực công nghệ của bản thân cũng như đánh giá và định hướng mức độ đổi mới của hoạt động dạy-học bằng công nghệ để đạt kết quả tối ưu.

3. Một số khuyến nghị áp dụng DPBL trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí cho giáo viên

3.1. Thiết kế tình huống

Tình huống là yếu tố cốt lõi trong PBL, do đó thiết kế tình huống là một bước chuẩn bị quan trọng, quyết định hiệu quả của PPDH này. Khi thiết kế, GV cần trả lời hai câu hỏi chính: xây dựng tình huống như thế nào và tình huống cần đảm bảo những yêu cầu gì.

- Về cách thức xây dựng tình huống: Có nhiều cách tiếp cận như thiết kế từ tình huống thực tiễn (xuất phát từ một tình huống/ vụ việc pháp lí thật, sau đó có điều chỉnh phù hợp với mục tiêu học tập), thiết kế xoắn ốc (xây dựng các tình huống từ đơn giản đến phức tạp), hay thiết kế ngược (backward desgin). Trong phát triển tài liệu học tập hiện nay, thiết kế ngược do Wiggins và MacThighe (2005) đề xuất được áp dụng khá rộng rãi, dần thay thế thiết kế truyền thống (forward design) vốn bắt đầu từ nội dung cần giảng dạy → thiết kế hoạt động → đánh giá. Thiết kế ngược xuất phát từ chuẩn đầu ra → xác định minh chứng đánh giá → thiết kế hoạt động (Hình 3). Khi thiết kế tình huống để giảng dạy tiếng Anh pháp lí, mô hình thiết kế ngược giúp giảng viên xác định rõ sinh viên "cần làm được gì" (chuẩn đầu ra), trên cơ sở đó xây dựng các tình huống nhằm giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra mong muốn cũng như đảm bảo tính nhất quán giữa dạy - học – đánh giá.

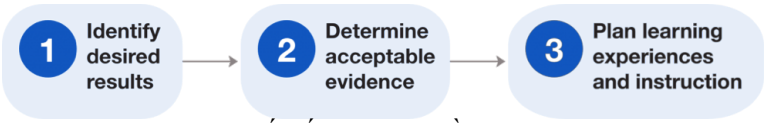

***Hình 3**. Các giai đoạn thiết kế ngược (nguồn: Wiggins & McTighe, 2005)*

- Về yêu cầu đối với tình huống: Các tình huống mà GV xây dựng cũng cần bám sát nội dung và có tính ứng dụng cao đối với người học. Pankovyk et al. (2024) nhận thấy rằng SV có động lực tập hơn khi họ tham gia giải quyết các tình huống pháp lí có tính thực tiễn. Các thông tin trong tình huống cần đảm bảo đủ dữ liệu để SV hiểu vấn đề cần giải quyết là gì, nhưng cũng phải đảm bảo vấn đề cần giải quyết là vấn đề mở, không có lời giải duy nhất hoặc rõ ràng (ill-structured), để buộc SV phải tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá thông tin và đề xuất nhiều hơn một phương án giải quyết. Thêm nữa, tình huống cần ở mức độ khó hợp lí so với khả năng của người học. Tình huống đơn giản sẽ không phát huy được khả năng đã có của SV và không kiến họ muốn tìm tòi, nghiên cứu sâu hơn. Ngược lại, tình huống quá khó so với năng lực của người học sẽ đem lại cảm xúc tiêu cực như áp lực, chán nản, muốn bỏ cuộc. Một tình huống ở mức độ khó hợp lí đóng vai trò như chất xúc tác, tạo động lực, thúc đẩy người học mong muốn chinh phục và khám phá, kích thích tư duy để tìm ra cách giải quyết và giải pháp phù hợp nhất.

3.2. Lựa chọn công nghệ tích hợp

Nguyên tắc cốt lõi khi lựa chọn công nghệ là công nghệ phải phục vụ mục tiêu sư phạm, chứ không phải được lựa chọn vì sự mới lạ hay hấp dẫn. Giảng viên cần cân nhắc mức độ tích hợp công nghệ theo mô hình SAMR. Ví dụ, nếu giảng viên dùng Notion làm nền tảng cho sinh viên nộp bài của nhóm thì ứng dụng công nghệ mới chỉ ở mức "thay thế", thay cho cách nộp bài truyền thống.

Nhưng nếu Notion được sử dụng như một nền tảng tương tác, giúp sinh viên có thể tương tác trực tiếp, cùng thảo luận, chỉnh sửa nội dung bài làm của nhóm và giúp giảng viên quan sát quá trình làm việc nhóm thì ứng dụng công nghệ đã đạt đến mức "cải tiến" hoặc "tái định nghĩa". Bên cạnh đó, hướng dẫn sinh viên cách sử dụng công nghệ là việc làm cần thiết trước khi đưa vào sử dụng, để đảm bảo công nghệ thực sự hỗ trợ chứ không cản trở quá trình dạy-học. Giảng viên có thể hướng dẫn các thao tác cơ bản hoặc thiết kế các hoạt động nhỏ để sinh viên làm quen. Người dạy cũng cần chú ý rằng công cụ số được lựa chọn cần sóng hàng (align) với năng lực số của người học tại thời điểm bắt đầu và góp phần phát triển các năng lực số đó khi họ tiến dần qua các bước của mô hình. Trên thực thế, nếu không có sự hỗ trợ có chủ đích từ phía giảng viên nhằm bồi dưỡng năng lực số cho sinh viên thì rất khó để họ có thể vượt qua các mức độ ứng dụng công nghệ thấp hơn (thay thế/ tăng cường).

3.3. Nhận thức lại vai trò của giảng viên

DPBL kéo theo sự thay đổi vai trò của giảng viên, từ người cung cấp kiến thức, sang người thiết kế, người dẫn dắt/ hỗ trợ và người nghiên cứu và phản tư. Do đó, giảng viên nhìn nhận rõ và sẵn sàng đảm nhận vai trò mới, với những yêu cầu mới có tính thách thức hơn, đòi hỏi nhiều năng lực và sự linh hoạt hơn so với trước đây. Ở vai trò thứ nhất, giảng viên phải là "kiến trúc sư" xây dựng nên các tình huống, lựa chọn công nghệ và cấu trúc các hoạt động một cách hợp lí, bởi các tình huống có thể không có sẵn hoặc không phù hợp với năng lực của sinh viên hoặc mục tiêu giảng dạy. Đây là giai đoạn "hậu trường", nhưng lại quyết định chất lượng của toàn bộ trải nghiệm học tập. Là người hỗ trợ, giảng viên không cung cấp câu trả lời mà gợi mở, đặt câu hỏi, điều chỉnh nhịp độ và mức độ khó/ dễ của các yêu cầu để khuyến khích người học tự tìm kiếm tri thức và lời giải. Để làm tốt vai trò này, giảng viên cần quan sát các nhóm một cách sát sao để nhận biết sinh viên gặp khó khăn ở đâu để kịp thời hỗ trợ/ phản hồi. Sau mỗi giai đoạn áp dụng, giảng viên cần phản tư trải nghiệm để tìm ra những điểm mạnh và hạn chế trong cách triển khai và điều chỉnh chiến lược. Schön (1983) cho rằng giảng viên phải trở thành những người luôn suy nghĩ trong hành động và phản tư hành động, nghĩa là liên tục phân tích, đánh giá và điều chỉnh chiến lược dạy học dựa trên dữ liệu thực tế hướng đến hiệu quả cao hơn.

3.4. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá là thước đo cuối cùng, và cũng là cách thức để thúc đẩy học tập. Vì PBL có những đặc điểm riêng, lại được kết hợp công nghệ, nên giảng viên cần áp dụng đồng thời các phương pháp kiểm tra-đánh giá bao gồm đánh giá quá trình, đánh giá sản phẩm và tự đánh giá. Áp dụng đồng thời các phương pháp trên giúp giảng viên có cái nhìn tổng quan, toàn diện hoạt động và kết quả học tập của sinh viên. Đối với mỗi phương pháp đánh giá, giảng viên cần xây dựng các tiêu chí cụ thể, thông tin cho người học biết, vừa giúp sinh viên xác định rõ mục tiêu nào cần đạt được, vừa giúp họ tự đánh giá kết quả của mình và cho bạn học.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã đi sâu vào các vấn đề lí luận về áp dụng DPBL để dạy tiếng Anh pháp lí trong thời kì chuyển đổi số. Bằng cách tiếp cận lí thuyết, đề tài đã phân tích đặc điểm của PBL dưới góc độ các lí thuyết hiện đại như "Thuyết kiến tạo nhận thức" (Vygotsky, 1978), "Thuyết học tập trải nghiệm" (Kolb, 1984), và "Thuyết học tập tự định hướng" (Knowles, 1975). Hơn nữa, nghiên cứu cũng làm rõ 2 mô hình lí thuyết về ứng dụng công nghệ: TPACK và SAMR làm định hướng cho giảng viên trong việc quyết định công cụ nào để tích hợp. Từ đó, một số khuyến nghị sư phạm cho GV được đề xuất, tập trung vào 4 vấn đề cốt lõi: thiết kế tình huống, lựa chọn công nghệ, nhận thức vai trò người dạy và phương pháp kiểm tra-đánh giá toàn diện. Các khung lí thuyết và một số giải pháp trên đây có thể giúp định hướng cho giảng viên giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành trong việc tiếp cận PPDH hiện đại như DPBL, góp phần nâng cao trải nghiệm học tập và chất lượng dạy và học tiếng Anh chuyên ngành/ tiếng Anh pháp lí ở bậc đại học.

***** Bài viết là sản phẩm thuộc Đề tài (45/25/HĐ-NCKH): "*Áp dụng phương pháp dạy học dựa trên tình huống trong giảng dạy tiếng Anh pháp lí tại Trường Đại học Luật Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số"* của Trường Đại học Luật Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Bảo (1995), *Phát huy tính tích cực, tính tự lực của học sinh trong quá trình dạy học*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Phan Thế Sủng, & Lưu Xuân Mới (2000), *Tình huống và cách ứng xử tình huống trong quản lí giáo dục*. Nxb Quốc gia, Hà Nội
3. Tô Văn Hoà (2009), Tình huống pháp luật và phương pháp sử dụng tình huống trong giảng dạy luật học. *Trong Đề tài khoa học cấp trường (Đại học Luật Hà Nội): Xây dựng và sử dụng tình huống pháp luật trong giảng dạy luật học, Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Văn Tuyến.*
4. Trịnh Văn Biểu & Khammany Sengsy (2014), "Sử dụng phương pháp tình huống trong dạy hoá học ở trường trung học phổ thông". Tạp chí *Khoa học ĐHSP TPHCM,* 62*,* 5-16.
5. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030".

Tiếng Anh

6. Anderson, L. W., & Krathwohl, D. R. (2001), *A taxonomy for learning, teaching and assessing: A revision of Bloom's Taxonomy of educational objectives.* New York: Longman.
7. Barrett, T. (2017). *A new model of problem-based learning: Inspiring concepts, practice strategies and case studies from higher education*. AISHE.
8. Barrows, H. S., & Tamblyn, R. M. (1980), *Problem-Based Learning: An Approach to Medical Education.* Springer Publishing Company.
9. Hmelo-Silver, C. E. (2004), Problem-based learning: What and how do students learn? *Educational Psychology Review, 16*(3), 235–266.
10. Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
11. Knowles, M. S. (1975), *Self-directed learning: A guide for learners and teachers*. Chicago, IL: Follett Publishing Company.
12. Mihaes, L., Dimitriu, A., & Bocianu, I. (2016), Towards a computer-mediated ESP class. *eLearning and Software for Education*. https://doi.org/10.12753/2066-026x-16-201
13. Minh, L. N. B. (2024). Strategic integrations of technology to foster students' learning outcomes and motivation in legal English classes. *Studies in English Language and Education, 11*(2), 957-975.
14. Mishra, P., & Koehler, M. J. (2006), Technological pedagogical content knowledge: A framework for integrating technology in teachers' knowledge. *Teachers College Record, 108*(6), 1017–1054.
15. Nhật, T. N. M., Phụng, B. T. K., Thanh, K. T. Đ., Uyên, L. T. K, & Gấm, P. T N. (2022), Strengths and challenges of PBL in ESP classes: Teachers and students' perceptions. *Journal of Science and Technology, 5*(54), 136-147.
16. Pankovyk, N., Khorosh, O., & Herasymchuk, Y. (2024), Problem-based learning: Case study method in ESP for law majors. *Актуальні питання гуманітарних наук, 72*(3), 255-262. https://doi.org/10.24919/2308-4863/72-3- 38
17. Piaget, J. (1972), *The principles of genetic epistemology* (W. Mays, Trans.). Routledge & Kegan Paul

18. Puentedura, R. R. (2013), SAMR: Getting to Transformation. Truy cập 20/6/2025 tại http://www.hippasus.com/rrpweblog/archives/2013/04/16/SAMRGettingToTransformation.pdf
19. Salleh, F. I. M., Ghazali, J. M., Ismail, W. N. H. W., & Raidzuan, S. N. M. (2018), Problem-based learning in ESP classroom. *International Journal of Pure and Applied Mathematics 18*(24): 1-13.
20. Schön, D. A. (1983), *The reflective practitioner: How professionals think in action*. New York: Basic Books.
21. Vygotsky, L. S. (1978), *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Cambridge, MA: Havard University Press.
22. Wiggins, G. & McTighe, J. (2005), *Understanding by design* (2nd edition). ASCD.
23. Xie, Q. (2022). Applying problem-based approach in Business English courses for China's English majors. *Sage Journals, 12*(2), 1-21.
24. UNESCO. (2022), Digital transformation in education in Asia Pacific. Retrieved from https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000381972.

Theoretical frameworks of the problem-based learning approach to teaching legal English in the digital transformation context

Abstract: This study adopts a theoretical research design to elucidate the fundamental issues in employing problem-based learning approach (PBL) to teaching Legal English - a subtype of English for Specific Purposes in the context of digital transformation. Modern approaches to teaching ESP in general and legal English in particular, theoretical foundations of PBL and theoretical frameworks for technology integration into teaching practice are explored in depth, justifying the choice of PBL integrated with digital technology in legal English instruction. In light of the aforementioned theories, some pedagogical recommendations are proposed for effective application of the teaching method, contributing to students' enhanced learning experience and improved teaching quality of the subject.

Key words: problem-based learning; legal English; PBL; technology integration.